TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **231**/2022/DS-ST
Ngày: 20/9/2022
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vui

2. Bà Huỳnh Thị Tỏ

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 232/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **PHẠM VĂN T** - sinh năm xxxx.
Địa chỉ: ấp N, xã VLB, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện ủy quyền: Trần Quang V, sinh năm xxxx. (*có mặt)*
Địa chỉ: Ấp GM, xã A, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **TRẦN VĂN Q** - sinh năm xxxx. *(vắng mặt không lý do)*
Địa chỉ (HKTT): Ấp B, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Long An.
Tạm trú: Ấp GT, xã TĐ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NGUYỄN THỊ KIM C (tên gọi khác: Nguyễn Thị Ngọc D) - sinh năm xxxx. *(vắng mặt không lý do)*
Địa chỉ: Ấp VT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Nguyễn Trường G, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt)*
Địa chỉ: Ấp VT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn T và đại diện ủy quyền của ông T là anh Trần Quang V trình bày:***

Năm 2020, ông T nhiều lần cho vợ chồng anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Kim C vay tiền để làm ăn, tổng cộng số tiền gốc là 465.000.000 đồng, với các lần vay như sau:

1/ Ngày 24/02/2020, vay 50.000.000 đồng.

2/ Ngày 28/02/2020, vay 20.000.000 đồng.

3/ Ngày 12/4/2020, vay 50.000.000 đồng.

4/ Ngày 28/6/2020, vay 50.000.000 đồng.

5/ Ngày 08/7/2020, vay 30.000.000 đồng.

6/ Ngày 28/8/2020, vay 20.000.000 đồng.

7/ Ngày 09/10/2020, vay 80.000.000 đồng.

8/ Ngày 20/10/2020, vay 30.000.000 đồng.

9/ Ngày 26/10/2020, vay 10.000.000 đồng.

10/ Ngày 03/11/2020, vay 10.000.000 đồng.

11/ Ngày 23/11/2020, vay 100.000.000 đồng.

12/ Ngày 15/12/2020, vay 15.000.000 đồng.

Các lần vay trên, hai bên đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng và có lập biên nhận nợ do anh Q và chị C (tên gọi khác là: Nguyễn Thị Ngọc D) cùng ký tên, có biên nhận chỉ riêng chị C ký tên.

Ngày 23/11/2020, chị C có viết giấy thế chấp và đưa cho ông T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxx ngày 20/10/2020 đối với thửa đất số 134, tọa lạc ấp VT, xã BN do chị đứng tên để làm tin. Đến ngày 24/10/2021, chị C xin nhận lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên và thay thế bằng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxx ngày 16/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho anh Nguyễn Trường G đối với thửa đất số 88, tọa lạc ấp VT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền G đưa cho ông T giữ, được sự đồng ý của anh G.

Sau khi vay, anh Q và chị C không thanh toán nợ cho ông T đúng như thỏa thuận nên ông T có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã BN yêu cầu giải quyết thì ngày 24/11/2021, chị C hẹn đến ngày 30/11/2021 sẽ trả trước 300.000.000 đồng nhưng đến hạn chị vẫn không trả nên ông T khởi kiện. Nay ông T yêu cầu anh Q và chị C cùng có nghĩa vụ trả tổng số tiền nợ vốn vay là 465.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 1,66%/tháng, tính từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/9/2022, thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T đồng ý hoàn trả cho anh G bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxx ngày 16/12/2014 nêu trên theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:***

Vợ chồng chị và ông T là bạn bè thân thiết nên năm 2020 ông T có cho vợ chồng chị vay tiền để kinh doanh quán ăn, tổng cộng số tiền vốn là 465.000.000 đồng, với các lần vay như đại diện nguyên đơn trình bày. 02 lần vay vào ngày 24/02/2020 và ngày 28/02/2020 thì hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng và 10 lần vay tiếp theo thì đều thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Khi đó, vợ chồng chị sinh sống và kinh doanh tại quê

nhà anh Q ngụ ấp 3B, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Long An nên các lần vay trên anh chị đều nhận tiền tại nhà ông T ở Long An. Các lần vay trên đều do chị trực tiếp vay và ký tên nhận nợ nhưng chị không ký tên *"Nguyễn Thị Kim C"* mà ký tên là *"Nguyễn Thị Ngọc D"*. Riêng lần vay ngày 24/02/2020 và ngày 28/6/2020 thì anh Q cùng ký tên với chị trong biên nhận nợ. Chị xác định các chữ ký nhận nợ *"Trần Văn Q"* trong các Giấy mượn tiền đề ngày 25/02/2020, ngày 28/6/2020 đều là do anh Q ký. Số tiền vay còn lại trong các biên nhận nợ không có chữ ký của anh Q nhưng anh Q vẫn biết việc chị vay các khoản nợ này của ông T để vợ chồng cùng kinh doanh chung.

Ngày 23/11/2020, chị có đưa cho ông T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 134 tọa lạc ấp VT, xã BN do chị đứng tên để làm tin. Đến năm 2021, chị đã nhận lại bản chính giấy chứng nhận này để thế chấp vay vốn ngân hàng và đưa cho ông T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 88 tọa lạc ấp VT, xã BN do cháu của chị là anh Nguyễn Trường G đứng tên.

Sau khi vay, ngày 24/11/2020, chị có trả được cho ông T 50.000.000 đồng tiền nợ gốc nhưng khi đó ông T không ghi giấy trừ nợ gốc cho chị mà nói để trừ lãi. Khoảng tháng 9-10/2021 (âm lịch) chị có trả thêm cho ông T 20.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho chị Huỳnh Thanh T, 57 tuổi ngụ ấp 4, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Long An để nhờ chị T trả dùm ông T. Tháng 12/2021 (âm lịch) chị có trả thêm cho ông T 20.000.000 đồng do chị đưa tiền trực tiếp cho chị Thủy để nhờ chị Thủy trả dùm cho ông T.

Nay chị xác định chỉ còn nợ ông T tổng số tiền nợ vốn là 375.000.000 đồng và tiền nợ lãi từ đầu năm 2021 đến nay. Nay chị nhận trả hết khoản nợ này cho ông T 01 lần vào ngày 18/10/2022; đồng thời chị yêu cầu khi chị trả hết nợ thì ông T phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho anh G.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn Q không đến Tòa án theo giấy triệu tập và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường G trình bày:***

Chị C là cô ruột của anh. Anh có biết ông T vì trước đây anh có phụ quán cho chị C ở Long An và anh biết vợ chồng chị C có vay tiền của ông T nhưng vay bao nhiêu thì anh không biết. Cuối năm 2021, anh có đồng ý đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 88 tọa lạc ấp VT, xã BN do anh đứng tên để chị C thế chấp cho ông T. Nay anh yêu cầu ông T trả lại anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi chị C trả xong nợ. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T, buộc anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Kim C cùng có nghĩa vụ trả ông T số tiền vay còn nợ là 465.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử là ngày 20/9/2022, thời hạn trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường G, ghi nhận ông Phạm Văn T tự nguyện trả lại cho anh G bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxx ngày 26/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H, đã được C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G điều chỉnh tại trang 3 chuyển quyền cho anh Nguyễn Trường G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

- Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 166 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Theo Biên bản xác minh ngày 14/7/2022, Công an xã HT cung cấp thông tin: Hiện bị đơn anh Trần Văn Q còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp 3B, xã HT, huyện ĐH, tỉnh Long An nhưng do bị giải tỏa đất đai nên anh và gia đình không còn sinh sống tại địa phương và anh đã chuyển về sinh sống bên vợ đã gần 01 năm. Qua xác minh tại Công an xã TĐ, huyện G theo biên bản ngày 30/6/2022 và căn cứ vào lời khai của anh Q trong vụ án ly hôn với chị C do TAND huyện G thụ lý vào tháng 4/2022 thì thời điểm đầu năm 2022, anh Q còn sinh sống tại ấp GT, xã TĐ, huyện G, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc anh Q hiện không còn sinh sống tại địa phương, đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho ông T biết được xem như anh Q cố tình giấu địa chỉ và việc ông T khởi kiện theo địa chỉ mà anh Q đã ghi trong các biên nhận nợ là phù hợp thỏa thuận và đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Kim C vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường G có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Căn cứ vào các Biên nhận nợ và lời khai thừa nhận của chị C cho thấy: Năm 2020, anh Q và chị C nhiều lần vay tiền của ông T với tổng số tiền nợ gốc là 465.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng và 5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng để kinh doanh quán ăn và anh chị cùng nhau kinh doanh chung trong thời gian sinh sống tại Long An. Tháng 5/2022, anh chị đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số xxx/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G nhưng chưa phân chia tài sản chung và chưa giải quyết nợ chung, chị C cho rằng chị và anh Q đã thỏa thuận giao cho chị toàn bộ tài sản gồm nhà đất tọa lạc ấp GT, xã TĐ, huyện G và chị có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng, trong đó có khoản nợ này của ông T nhưng chị không có chứng cứ chứng minh; đồng thời việc chị nhận tự trả hết khoản nợ này nhưng không được sự đồng ý của phía ông T nên không có cơ sở chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, anh Q không phản đối yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu anh Q cùng có nghĩa vụ trả nợ với chị C; đối Cếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như anh đã mặc nhiên thừa nhận khoản nợ này là nợ chung của anh và chị C khi còn chung sống và đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu anh Q và chị C cùng có nghĩa vụ trả tổng số tiền nợ gốc 465.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Việc chị C cho rằng ngày 23/11/2020, chị có trả cho ông T 50.000.000 đồng và trong năm 2011, chị có trả thêm 02 lần tổng cộng là 40.000.000 đồng để thanh toán tiền nợ gốc nhưng ông T xác định không có sự việc này và chị cũng không có chứng minh nên lời trình bày của chị là không có cơ sở để chấp nhận.

Về tiền lãi: Căn cứ vào giấy mượn tiền và lời khai của các bên đương sự xác định được đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Đối chiếu với quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc ông T yêu cầu anh Q và chị C trả tiền nợ lãi như nêu trên là có căn cứ nên buộc anh Q và chị C có trách nhiệm thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông T như sau:

- Lãi từ ngày 24/02/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 50.000.000 đồng là: 50.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 939 ngày = 25.979.000 đồng.

- Lãi từ ngày 28/02/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 20.000.000 đồng là: 20.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 935 ngày = 10.347.333 đồng.

- Lãi từ ngày 12/4/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 50.000.000 đồng là: 50.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 891 ngày = 24.651.000 đồng.

- Lãi từ ngày 28/6/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 50.000.000 đồng là: 50.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 814 ngày = 22.520.667 đồng.

- Lãi từ ngày 08/7/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 30.000.000 đồng là: 30.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 804 ngày = 13.346.300 đồng.

- Lãi từ ngày 28/8/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 20.000.000 đồng là: 20.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 753 ngày = 8.333.200 đồng.

- Lãi từ ngày 09/10/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 80.000.000 đồng là: 80.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 711 ngày = 31.473.600 đồng.

- Lãi từ ngày 20/10/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 30.000.000 đồng là: 30.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 700 ngày = 11.620.000 đồng.

- Lãi từ ngày 26/10/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 10.000.000 đồng là: 10.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 694 ngày = 3.840.133 đồng.

- Lãi từ ngày 03/11/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 10.000.000 đồng là: 10.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 686 ngày = 3.795.867 đồng.

- Lãi từ ngày 23/11/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 100.000.000 đồng là: 100.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 666 ngày = 36.852.000 đồng.

- Lãi từ ngày 15/12/2020 đến ngày 20/9/2022 của khoản vay 15.000.000 đồng là: 15.000.000 đồng x 1,66%/30 ngày x 644 ngày = 5.345.200 đồng.

Tổng cộng là: 198.104.400 đồng.

Chị C cho rằng sau khi vay chị có trả lãi hàng tháng cho ông T, chỉ ngưng trả lãi từ đầu năm 2021 đến nay nhưng sự việc này không được phía ông T thừa nhận và chị C cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Dù mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận là vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng từ khi vay đến nay anh Q và chị C chưa thanh toán cho ông T khoản lãi nào nên không đặt vấn đề xem xét lại.

Về thời hạn trả: Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và cũng phù hợp quy định pháp luật.

[4] Xét yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường G nhận thấy:

Anh đồng ý cho cô ruột của anh là chị C đem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 88, tọa lạc ấp VT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang để thế chấp cho ông T nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ mà vợ chồng chị C đã vay của ông T; tuy nhiên giao dịch này là không có hiệu lực pháp lý vì giao dịch bảo đảm là thế chấp quyền sử dụng đất thì phải được đăng ký, về hình thức của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản và phải được công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nhưng giữa các bên chỉ thỏa thuận miệng và không tiến hành đăng ký theo quy định. Nay anh G yêu cầu ông T trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi chị C thanh toán hết nợ cho ông T và ông T đồng ý trả nên ghi nhận.

[5] Về C phí tố tụng: Xét việc ông T yêu cầu anh Q và chị C có trách nhiệm hoàn trả lại C phí thu thập chứng cứ (C phí xác minh nơi cư trú của anh Trần Văn Q) là 1.700.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, khi thỏa thuận giao dịch vay tiền như nêu trên, anh chị đã cung cấp nhiều địa chỉ cư trú khác nhau như thể hiện trong các biên nhận

nợ và sau khi vay tiền, anh Q và chị C sinh sống ở nhiều nơi khác nhau nhưng không thông báo cho bên cho vay là ông T biết. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh chị đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền như thỏa thuận, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T dẫn đến việc ông T khởi kiện. Do đó buộc anh Q và chị C phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T khoản C phí tố tụng này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên anh Q và chị C phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 30.524.200 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu độc lập của anh G được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu độc lập của anh G được chấp nhận nên anh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Khoản 2 Điều 131 và các Điều 463, 466, 468 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

- Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 2 Luật người cao tuổi;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Kim C cùng có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T tổng số tiền còn nợ là **663.104.400 đồng** *(Sáu trăm sáu mươi ba triệu một trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm đồng),*

gồm 465.000.000 đồng tiền nợ vốn và 198.104.400 đồng tiền nợ lãi. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/9/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Trường G. Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả lại cho anh G bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04583 ngày 16/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Nguyễn Văn H, đã được C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G xác nhận chỉnh lý biến động ngày 23/10/2020 cấp lại cho anh Nguyễn Trường G đối với quyền sử dụng thửa đất số 88 tọa lạc ấp VT, xã BN, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thực hiện ngay khi anh Q và chị C thanh toán hết số nợ trên cho ông T.

3. Về C phí tố tụng: Anh Trần Văn Q và chị Nguyễn Thị Kim C có trách nhiệm hoàn trả lại ông Phạm Văn T chi phí tố tụng với số tiền là 1.700.000 đồng. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Q và chị C có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 30.524.200 đồng.

- Hoàn lại anh G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007960 ngày 20 tháng 6 năm 2022 của C cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Ông T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Huyện G;
- CC.THADS Huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Thiền